

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 609/2024/DS-PT

Ngày: 02 - 12 - 2024

V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồ Nhật Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 341/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2024/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4058/2024/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Huỳnh Ngọc M, sinh năm 1982;

1.2. Ông Huỳnh Hạnh P, sinh năm 1979;

1.3. Bà Huỳnh Ngọc M1, sinh năm 1992;

1. 4. Ông Huỳnh Ngọc S, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: 146/BBA, ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre;

1.5. Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc M, sinh năm 1982; Địa chỉ: 1, ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956; Địa chỉ: 1, ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1983; Địa chỉ: 3, ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1948; Địa chỉ: 1, ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1983; Địa chỉ: 3, ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H:

Luật gia Lê Châu T2 - Hội viên Hội Luật gia Việt Nam tỉnh B. (có mặt)

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T là bị đơn, bà Nguyễn Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện ngày 18/10/2023 của các nguyên đơn; trong quá trình tố tụng nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền các đồng nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc M trình bày:

Năm 1998, cha ruột của ông M là ông Huỳnh Văn D1 và cha ông Nguyễn Minh T1 là ông Nguyễn Văn T có lập tờ giao kèo thực đất với nội dung: Ông T

giao cho ông D1 1.500m² đất trồng lúa (không rõ số thửa, số tờ bản đồ), ông D1 đưa lại cho ông T 12 chỉ vàng 24K, thời hạn thực đất là 05 (năm) năm từ năm 1998 – 2003.

Khoảng năm 2000, Nhà nước có chủ trương thu hồi đối với phần đất mà hai bên đã giao kèo thực đất vào năm 1998 nên ông T nói với ông D1 trả lại phần đất này để ông T đưa cho Nhà nước thu hồi, thay vào đó ông T sẽ đưa cho ông D1 phần đất khác để canh tác. Sau khi ông D1 giao trả đất lại cho ông T để Nhà nước thu hồi thì ông T không có đưa phần đất khác cho ông D1 canh tác, đến năm 2015 khi ông D1 chết thì ông T cũng không trả vàng lại. Sau đó, vợ ông D1 là bà T3 nhờ chính quyền địa phương giải quyết, tại biên bản hòa giải ngày 18/12/2020 của Tổ hòa giải ấp B, xã M, ông T có ý kiến là: “... *Đã hứa với ông D1 là trả từ từ nhưng chưa có điều kiện để trả. Tôi nhận là tôi thiếu nhưng cho tôi trả từ từ. Mười hai chỉ cho trả trong 4 năm, mỗi năm trả 3 chỉ (hàng năm từ tháng 2 đến tháng 6 âm sẽ đem vàng xuống nhà gởi. Khi xuống giao vàng sẽ do ông Huỳnh Ngọc M đứng ra nhận thay mẹ...*”. Nhưng sau đó ông T cũng không trả vàng cho gia đình ông D1.

Tiếp đó, tại biên bản làm việc ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân xã M, ông T có ý kiến: năm 2020 ông T có thống nhất trả cho gia đình bà T3 (vợ ông D1) mỗi năm 03 chỉ vàng, 04 năm là 12 chỉ vàng, nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, ông T đã lớn tuổi nên không thể trả theo như biên bản ngày 18/12/2020, vì vậy, ông T đề nghị thương lượng với gia đình bà T3 là ông T sẽ trả cho gia đình bà T3 số tiền 25.000.000 đồng thì sẽ trả dứt nợ 12 chỉ vàng. Nếu gia đình bà T3 không đồng ý thì ông T trả hàng năm, mỗi năm trả 0,5 chỉ vàng, trả trong vòng 24 năm. Với ý kiến đó của ông T thì gia đình ông D1 không đồng ý.

Năm 2023, vợ ông D1 là bà Nguyễn Thị T3 chết. Ông D1 và bà T3 có 05 người con là các nguyên đơn. Cha mẹ ông D1 và bà T3 đã chết từ rất lâu.

Nay các nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc M, ông Huỳnh Hạnh P, bà Huỳnh Ngọc M1, ông Huỳnh Ngọc S, bà Huỳnh Thị D yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm liên đới trả cho các nguyên đơn 12 chỉ vàng 24K, không yêu cầu tính tiền lãi.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H là ông Nguyễn Minh T1 trình bày như sau:

Đúng là năm 1998 giữa ông D1 và ông T có lập “Giấy giao kèo thực ruộng đề ngày 13/3/1998 al” với nội dung là ông T có cho ông D1 thực một công rười đất ruộng với giá một cây hai chỉ vàng 24K (12 chỉ vàng 24K), thời hạn 05 năm kể từ vụ hè năm 1998 cho đến vụ Đ năm 2003 thì ông T trả một cây lẻ hai chỉ vàng 24K (12 chỉ vàng 24K) cho ông D1, ông D1 trả lại đất. Theo đó, ông T đã giao đất cho ông D1 canh tác, còn ông D1 đã giao 12 chỉ vàng 24K cho ông T.

Giấy giao kèo ghi thời hạn thực đất là 05 năm thì phải hết 05 năm ông T mới có quyền lấy đất lại và ông T phải trả lại cho ông D1 12 chỉ vàng 24K, nghĩa là thực bạc còn.

Khoảng năm 2003 (không phải năm 2000 như ông M trình bày), Nhà nước đã vận động thu hồi đất này để Nhà nước chia hoa lợi cho người dân, lúc này thời hạn thực đất 05 năm giữa ông D1 và ông T theo “Giấy giao kèo thực ruộng đề ngày 13/3/1998 al” cũng đã hết (mãn hạn rồi). Lúc đó, giữa ông D1 và ông T đã tự nguyện giao phần đất này cho Nhà nước thu hồi. Kể từ đó, ông D1 không yêu cầu ông T đưa cho ông D1 phần đất khác để canh tác, cũng không yêu cầu ông T trả 12 chỉ vàng 24K.

Do bà T3 (vợ ông D1, là mẹ của các nguyên đơn) bị bệnh tiểu đường cần tiền điều trị, hoàn cảnh gia đình của bà T3 gặp khó khăn nên tại buổi hòa giải ngày 18/12/2020 ông T đã hứa là sẽ trả vàng từ từ để bà T3 uống thuốc. Nếu thời điểm đó bà T3 không bị bệnh thì ông T sẽ không đồng ý trả vàng và không hứa trả từ từ. Nhưng sau đó, do dịch bệnh Covid 19 nên các con của ông T không có cho tiền, vì vậy ông T không có điều kiện để trả vàng cho bà T3 như đã hứa.

Ngày 28/4/2023, Ủy ban nhân dân xã M mời ông T làm việc thì ông T có trình bày là năm 2020 ông T có thống nhất trả cho gia đình bà T3 (vợ ông D1) mỗi năm 03 chỉ vàng, 04 năm là 12 chỉ vàng, nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đã lớn tuổi nên không thể trả theo như biên bản ngày 18/12/2020 nên ông T đề nghị thương lượng với gia đình bà T3 là ông T sẽ trả cho gia đình bà T3 số tiền 25.000.000 đồng thì sẽ dứt nợ 12 chỉ vàng. Nếu gia đình bà T3 không đồng ý thì ông T trả hàng năm, mỗi năm trả 0,5 chỉ vàng trong vòng 24 năm sẽ chấm dứt. Nếu đồng ý cho ông T trả 25.000.000 đồng để dứt nợ thì ông T sẽ cố gắng trong vòng 10 ngày sẽ gom đủ số tiền này trả lại cho gia đình bà T3. Tuy nhiên, do phía gia đình ông D1 không đồng ý nên ông T không có trả số tiền 25.000.000 đồng. Sau đó, do ông T, bà H bị bệnh, tốn tiền điều trị nên cũng không có khả năng trả 0,5 chỉ

vàng 24K mỗi năm cho gia đình ông D1.

Ông T và bà H đã chung sống như vợ chồng từ khoảng năm 1976. Từ đó đến nay ông T và bà H vẫn sống chung và cùng làm ăn kinh tế chung tại địa phương xã M.

Nay ông T và bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn do ông D1 và ông T đã tự nguyện giao đất cho Nhà nước thu hồi; trước khi chết, ông D1 cũng không có đòi ông T trả lại 12 chỉ vàng 24K, đồng thời, hiện hoàn cảnh của ông T, bà H gặp nhiều khó khăn nên nay các con của ông D1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà H có trách nhiệm liên đới trả 12 chỉ vàng 24K cho các con ông D1 thì vợ chồng ông T, bà H không đồng ý trả.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2024/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ các Điều 92, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 155, 166 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc M, ông Huỳnh Hạnh P, bà Huỳnh Ngọc M1, ông Huỳnh Ngọc S, bà Huỳnh Thị Diễm . Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm liên đới trả cho các nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc M, ông Huỳnh Hạnh P, bà Huỳnh Ngọc M1, ông Huỳnh Ngọc S, bà Huỳnh Thị D 12 (mười hai) chỉ vàng 24K.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/8/2024, ông Nguyễn Văn T là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông T và bà H giữ nguyên kháng cáo, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông T và bà H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông T và bà H liên đới trả cho nguyên đơn 12 chỉ vàng 24K.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T và bà H trình bày: Tòa án sơ thẩm chưa đưa bà Huỳnh Thị S1 (là người được Nhà nước giao đất sau khi thu hồi) vào tham gia tố tụng là không đúng nên cần hủy bản án sơ thẩm, đưa bà S1 và Ủy ban nhân dân xã vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết toàn diện vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T và bà H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2024/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Các nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc M, ông Huỳnh Hạnh P, bà Huỳnh Ngọc M1, ông Huỳnh Ngọc S, bà Huỳnh Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải

quyết buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho các nguyên đơn 12 chỉ vàng 24K.

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông M và người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H là ông T1 thống nhất trình bày là vào ngày 13/3/1998 (âm lịch), giữa ông D1 và ông T có lập Giấy giao kèo thực ruộng đề ngày 13/3/1998 với nội dung ông T có cho ông D1 thực một công rười đất ruộng với giá một cây hai chỉ vàng 24K (12 chỉ vàng 24K), thời hạn 05 năm kể từ vụ hè năm 1998 cho đến vụ Đ năm 2003 thì ông T trả một cây lẻ hai chỉ vàng 24K (12 chỉ vàng 24K) cho ông D1, ông D1 trả lại đất cho ông T. Bên cạnh đó, ông T1 cũng cho rằng giao dịch thực đất giữa ông D1 và ông T và thực bạc còn, thời điểm Nhà nước thu hồi đất thì hợp đồng thực đất cũng đã hết hạn. Đồng thời, tại biên bản hòa giải ngày 18/12/2020 của Tổ hòa giải ấp B, xã M, ông T có ý kiến: “... Đã hứa với ông D1 là trả từ từ nhưng chưa có điều kiện để trả. Tôi nhận là tôi thiếu nhưng cho tôi trả từ từ. Mười hai chỉ cho trả trong 4 năm, mỗi năm trả 3 chỉ (hàng năm từ tháng 2 đến tháng 6 âm sẽ đem vàng xuống nhà gởi. Khi xuống giao vàng sẽ do ông Huỳnh Ngọc M đứng ra nhận thay mẹ...”. Tiếp đó, tại biên bản làm việc của Ủy ban nhân dân xã M ngày 28/4/2023 thì ông T có trình bày là năm 2020 ông T có thống nhất trả cho gia đình bà T3 (vợ ông D1) mỗi năm 03 chỉ vàng, 04 năm là 12 chỉ vàng, nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đã lớn tuổi nên không thể trả theo như biên bản ngày 18/12/2020 nên ông T đề nghị thương lượng với gia đình bà T3 là ông T sẽ trả cho gia đình bà T3 số tiền 25.000.000 đồng thì sẽ dứt nợ 12 chỉ vàng. Nếu gia đình bà T3 không đồng ý thì ông T trả hàng năm, mỗi năm trả 0,5 chỉ vàng, trả trong vòng 24 năm. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy việc hiện nay ông T, bà H không đồng ý trả cho các nguyên đơn 12 chỉ vàng 24K là không phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc ông T và bà H phải có trách nhiệm liên đới trả cho các nguyên đơn 12 chỉ vàng 24K là có căn cứ, phù hợp với

quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Do ông T, bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

[5] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T, bà H là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2024/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 155, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Ngọc M, ông Huỳnh Hạnh P, bà Huỳnh Ngọc M1, ông Huỳnh Ngọc S, bà Huỳnh Thị Diễm .

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Ngọc M, ông Huỳnh Hạnh P, bà Huỳnh Ngọc M1, ông Huỳnh Ngọc S, bà Huỳnh Thị Diễm S2 vàng là 12 (mười hai) chỉ vàng 24K.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho các nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc M, ông Huỳnh Hạnh P, bà Huỳnh Ngọc M1, ông Huỳnh Ngọc S, bà Huỳnh Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.668.000đ (một triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001229 ngày 30 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi, được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang

